



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

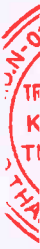
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng .

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/01/2015
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Ông Nguyễn Văn Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/05/2012
		Miễn nhiệm ngày 08/01/2015
Ông Phạm Hoàng Long	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/05/2012
		Miễn nhiệm ngày 31/01/2015
Ông Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/04/2015
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Bà Doãn Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Ông Nguyễn Hữu Thụy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2014
		Miễn nhiệm ngày 26/01/2015
Bà Doãn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
Ông Phạm Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
Ông Nguyễn Hữu Thụy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2015
Bà Phan Thị Cúc Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Ông Trần Việt Thắng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
Ông Trần Công Hiệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/05/2013
		Miễn nhiệm ngày 12/05/2015
Bà Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/10/2013
		Miễn nhiệm ngày 12/05/2015
Bà Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/05/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thụy

Số: 1059/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng, được lập ngày 10/08/2015, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiên
Phó Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0448-2014-126-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Phạm Thị Hương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0161-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.002.064.261	158.142.113.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.603.465.235	46.286.458.202
1. Tiền	111	V.01	9.603.465.235	12.286.458.202
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	34.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.545.242.181	26.743.198.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	22.428.852.584	24.559.679.229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	14.683.979.451	1.165.534.202
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	432.410.146	1.043.248.942
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.264.272)	(25.264.272)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	127.840.791.592	84.045.569.182
1. Hàng tồn kho	141		127.840.791.592	84.045.569.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.037.829.525	1.066.888.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	55.187.961	288.151.472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		802.445.421	110.063.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		180.196.143	668.673.766
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.232.893.160	23.535.791.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		278.629.700	385.126.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		278.629.700	385.126.800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		20.800.752.618	22.592.840.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	20.533.671.993	22.592.840.924
- Nguyên giá	222		63.414.935.648	62.942.535.648
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(42.881.263.655)	(40.349.694.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	267.080.625	
- Nguyên giá	228		281.137.500	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(14.056.875)	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	84.114.182	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84.114.182	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.069.396.660	557.823.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.069.396.660	557.823.736
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198.234.957.421	181.677.905.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.584.058.348	50.127.734.550
I. Nợ ngắn hạn	310		57.214.116.389	49.565.061.806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.064.941.325	5.052.168.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3.606.261.064	5.290.627.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.348.013.260	16.795.083.319
4. Phải trả người lao động	314		2.448.293.021	13.562.470.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	159.333.924	2.111.941.667
7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	590.212.406	1.901.879.358
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	42.304.345.588	3.962.214.678
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		692.715.801	888.675.801
II. Nợ dài hạn	330		1.369.941.959	562.672.744
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	637.500.000	476.700.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	732.441.959	85.972.744
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.650.899.073	131.550.170.805
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	139.650.899.073	131.550.170.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.013.390.000	108.013.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.013.390.000	108.013.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.335.990.805	3.217.529.348
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		24.301.518.268	20.319.251.457
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.200.790.000	20.319.251.457
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		8.100.728.268	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198.234.957.421	181.677.905.355

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

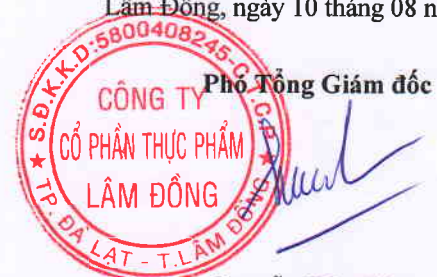


Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thụy

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2015

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết</u>	<u>6 tháng ĐN 2015</u>	<u>Đơn vị tính: đồng</u> <u>6 tháng ĐN 2014</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	160.526.899.580	146.555.570.124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	9.313.182.753	14.692.355.466
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		151.213.716.827	131.863.214.658
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	119.130.444.267	101.686.252.401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.083.272.560	30.176.962.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	994.313.925	1.158.688.579
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	632.534.329	1.193.148.887
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		230.212.525	606.212.606
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	16.403.945.569	16.457.960.469
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.385.866.797	4.293.940.473
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.655.239.790	9.390.601.007
12. Thu nhập khác	31	VII.6	169.025.160	97.315.023
13. Chi phí khác	32	VII.7	54.585.258	-
14. Lợi nhuận khác	40		114.439.902	97.315.023
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.769.679.692	9.487.916.030
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.022.482.209	1.483.106.683
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	646.469.215	765.508.058
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.100.728.268	7.239.301.289
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.100.728.268	7.239.301.289
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	750	670
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			750	670

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Hữu Thụy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	Đơn vị tính: đồng 6 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.769.679.692	9.487.916.030
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.831.225.806	2.201.592.270
- Các khoản dự phòng	03			14.658.750
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(11.971.187)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(741.694.258)	(1.083.774.611)
- Chi phí lãi vay	06		559.613.055	606.212.606
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.418.824.295	11.214.633.858
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.899.451.606)	(1.770.833.422)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.795.222.410)	(68.189.176.259)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.635.983.316)	(4.277.838.427)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(278.609.413)	(581.608.885)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(559.613.055)	(588.404.541)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.858.350.948)	(4.721.612.052)
- Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(195.960.000)	(320.086.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(74.804.366.453)	(69.234.926.328)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.123.251.682)	(11.724.858.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		123.417.456	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		618.276.802	1.083.774.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(381.557.424)	(10.641.083.987)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		113.005.458.479	103.359.705.541
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(74.502.527.569)	(30.402.652.798)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.447.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.502.930.910	72.955.605.513
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(36.682.992.967)	(6.920.404.802)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.286.458.202	44.241.046.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			11.971.187
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.603.465.235	37.332.612.986

Người lập



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Hữu Thụy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng .

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.013.390.000 VND (Một trăm lẻ tám tỷ không trăm mười ba triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ; sản xuất, tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.

Điều hành tua du lịch.

Đại lý du lịch

Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm. Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính. Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 04 Công ty

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 Công ty

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

+ Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods

Địa chỉ: Số 221 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- + Công ty TNHH chế biến điều xuất khẩu Lâm Đồng.
Tên Công ty: Công ty TNHH chế biến điều xuất khẩu Lâm Đồng.
Địa chỉ: Tô dân phố số 2, Thị trấn Ma Đa Guôi, huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- + Công ty TNHH W.E.I Việt Nam
Tên Công ty: Công ty TNHH W.E.I Việt Nam
Địa chỉ: Số 31 Ngô Văn Sở, phường 9, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- + Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Ladofoods
Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Ladofoods
Địa chỉ: Số 36 Bạch Đằng 2, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng các quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư bằng ngoại tệ của các khoản mục có tính chất tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi Công ty đang giao dịch.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực)

Lãi suất thực tế được xác định là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế mà đơn vị đầu tư vào tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản giữa Công ty và người mua .

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

Các khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán theo hoạt động kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc :	5 - 7 năm
Máy móc, thiết bị:	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải:	6 năm
Thiết bị quản lý:	3 năm
Phần mềm:	5 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác ...vv được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm:

Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay ngắn hạn.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

19.1. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19.2. Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/06/2015	01/01/2015
1 . Tiền			
Tiền mặt tại quỹ		388.129.211	974.946.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		9.215.336.024	11.311.511.313
Các khoản tương đương tiền		-	34.000.000.000
Cộng		9.603.465.235	46.286.458.202
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		30/06/2015	01/01/2015
- Công Ty TNHH METRO Cash & Carry Việt Nam		611.761.830	2.073.234.367
- Liên hiệp HTX thương mại TP. HCM		1.590.358.854	2.527.655.321
- Công ty TNHH trung tâm TM Lotte Việt Nam		695.051.950	747.904.160
- Công ty TNHH Thương mại Thế Giới Trẻ			1.924.421.686
- Công ty CP XNK TM Hải Long		86.246.295	1.025.570.228
- Doanh nghiệp tư nhân Tùng Loan			929.636.292
- Chung Oriental Trading pty Ltd			2.543.030.000
- American Cashew Company LLC		5.714.625.000	
- Voice Vale Ltd		2.651.586.000	
- Scalzo food Industries		2.171.557.500	
- Keiko Corporation Ltd		2.674.444.500	
- Phải thu khách hàng khác		6.233.220.655	12.788.227.175
Cộng		22.428.852.584	24.559.679.229
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		30/06/2015	01/01/2015
- Công ty cổ phần ITG Việt Nam			238.796.250
- Công ty SMURFIT KAPPA		326.583.117	
- Công ty HEBEI CANGZHOU NEW CENTURE FORREIK		326.583.177	
- Công ty TNHH WOODEN WINE		410.193.060	571.502.630
- Công ty TNHH TMDV SX cơ khí Đăng Khoa		1.037.399.996	
- Công ty Valency		11.200.684.760	
- Trả trước cho người bán khác		1.382.535.341	355.235.322
Cộng		14.683.979.451	1.165.534.202
4 . Phải thu ngắn hạn khác		30/06/2015	01/01/2015
		Giá trị	Dự phòng
		Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu		-	293.387.096
- Phải thu thuế TNCN	11.005.321	-	63.508.224
- Phải thu BHXH			141.330.189
- Tạm ứng	233.536.184	-	450.523.433
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	83.000.000	-	83.000.000
- Phải trả khác	104.868.641	-	11.500.000
Cộng		432.410.146	1.043.248.942

5 . Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	55.723.371.384	-	21.044.685.662	-
Công cụ, dụng cụ	646.905.785	-	585.265.662	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.233.663.843	-	10.761.382.243	-
Thành phẩm	54.606.831.042	-	49.119.755.434	-
Hàng hóa	8.302.218.223	-	2.521.780.911	-
Hàng gửi đi bán	4.327.801.315	-	12.699.270	-
Cộng	127.840.791.592	-	84.045.569.182	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (30/06/2015): 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (30/06/2015): 0 đồng;

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	18.123.011.273	39.548.887.626	4.958.455.749	312.181.000	62.942.535.648
Số tăng trong kỳ	-	758.000.000	-	-	758.000.000
- Mua trong năm	-	758.000.000	-	-	758.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	285.600.000	-	285.600.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	285.600.000	-	285.600.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.123.011.273	40.306.887.626	4.672.855.749	312.181.000	63.414.935.648
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	14.376.324.277	22.433.468.339	3.450.092.425	89.809.683	40.349.694.724
Số tăng trong kỳ	779.525.592	1.735.833.038	268.737.326	33.072.975	2.817.168.931
- Khấu hao trong kỳ	779.525.592	1.735.833.038	268.737.326	33.072.975	2.817.168.931
Số giảm trong kỳ	-	-	285.600.000	-	285.600.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	285.600.000	-	285.600.000
Số dư cuối kỳ	15.155.849.869	24.169.301.377	3.433.229.751	122.882.658	42.881.263.655
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3.746.686.996	17.115.419.287	1.508.363.324	222.371.317	22.592.840.924
Tại ngày cuối kỳ	2.967.161.404	16.137.586.249	1.239.625.998	189.298.342	20.533.671.993

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/6/2015 đã dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 23.949.619.589 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2015 chờ thanh lý: 0 đồng

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử	Phần mềm	Cộng
	dụng đất (*)	kế toán	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			-
Số tăng trong kỳ	-	281.137.500	281.137.500
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	281.137.500	281.137.500
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			-
Số tăng trong kỳ	-	14.056.875	14.056.875
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	14.056.875	14.056.875
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	267.080.625	267.080.625

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 30/06/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

8 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	84.114.182	-
- Dự án nâng cấp, cải tạo Nhà máy Phát chi	84.114.182	-
	84.114.182	-

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	55.187.961	288.151.472
- Chi phí mua bảo hiểm	55.187.961	9.536.532
- Chi phí thuê nhà, kho chờ phân bổ		258.614.940
- Chi phí trả trước khác		20.000.000
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.069.396.660	557.823.736
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, nền đường	136.233.685	
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	58.105.305	232.721.236
- Chi phí sửa chữa showroom chờ phân bổ	232.304.044	248.302.500
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	51.199.999	76.800.000
- Chi phí khác	115.553.627	
- Chi phí xây dựng thương hiệu	476.000.000	
Cộng	1.124.584.621	845.975.208

10 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty thiết kế quảng cáo	167.715.350	167.715.350	689.131.472	689.131.472
- Phải trả Nguyễn Như Đức	806.680.500	806.680.500	344.790.500	344.790.500
- Phải trả Trương Văn Xin	592.705.000	592.705.000	163.156.000	163.156.000
- Công ty TNHH SXTM TBVP Phượng Hoàng		-	427.919.955	427.919.955
- Công ty TNHH TMDVVT Quốc Thịnh	184.030.000	184.030.000	309.360.000	309.360.000

10 . Phải trả người bán ngắn hạn (Tiếp)

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP in và phát hành sách Lâm đồng	327.837.388	327.837.388	997.463.268	997.463.268
- Phải trả Nguyễn Đình Quang	344.027.500	344.027.500	132.801.500	132.801.500
- Vina Coro Sur S.A			1.116.463.147	1.116.463.147
- Phải trác các đối tượng khác	2.641.945.587	2.641.945.587	871.082.480	871.082.480
Cộng	5.064.941.325	5.064.941.325	5.052.210.327	5.052.168.322

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
- Doanh nghiệp tư nhân TM Thuận Thành	37.618.014	37.618.014
- Các đối tượng khác	2.827.021.594	1.223.694.745
- Công ty TM nông sản hoa quả khô Hải Lâm Sư - Điện Bạch		1.963.556.210
- Công ty CP TM và DV Đại siêu thị Big C Hải Phòng		1.022.436.731
- Công ty CP ESPACE BUSINESS Huế		536.864.171
- Công ty CP tạp phẩm và bảo hộ lao động	317.728.910	
- Công ty TNHH Dịch vụ EB	423.892.546	506.457.988
Cộng	3.606.261.064	5.290.627.859

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	5.260.534.513	6.277.408.990	11.447.554.645	90.388.858
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.708.891.744	8.096.970.686	16.588.326.392	1.217.536.038
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.449.919.902	1.449.919.902	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.822.323.728	2.022.482.209	2.858.350.948	986.454.989
Thuế thu nhập cá nhân	3.333.334	81.226.322	30.926.281	53.633.375
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	10.903.860	10.903.860	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	16.795.083.319	17.945.911.969	32.392.982.028	2.348.013.260

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí vận chuyển	159.333.924	2.111.941.667
Cộng	159.333.924	2.111.941.667

14 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	241.457.128	190.821.076
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	80.303.586	73.934.092
- Cổ tức phải trả	23.821.090	23.821.090
- Phải trả khác	244.630.602	1.613.303.100
Cộng	590.212.406	1.901.879.358

15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	41.886.345.588	41.886.345.588	66.736.606.542	28.233.675.632	3.383.414.678	3.383.414.678
Chi nhánh Ngân hàng NNPTNT Đà Lạt	41.886.345.588	41.886.345.588	64.755.340.088	23.800.944.500	931.950.000	931.950.000
Chi nhánh Ngân hàng Vietcombank Đà Lạt	-	-	1.981.266.454	4.432.731.132	2.451.464.678	2.451.464.678
Nợ dài hạn đến hạn trả	418.000.000	418.000.000	-	160.800.000	578.800.000	578.800.000
Trung tâm khuyến công Lâm Đồng	418.000.000	418.000.000		160.800.000	578.800.000	578.800.000
Cộng	42.304.345.588	42.304.345.588	66.736.606.542	28.394.475.632	3.962.214.678	3.962.214.678

b) Vay và nợ dài hạn

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn	955.500.000	955.500.000	60.800.000	160.800.000	1.055.500.000	1.055.500.000
Trung tâm khuyến công Lâm Đồng	955.500.000	955.500.000	60.800.000	160.800.000	1.055.500.000	1.055.500.000
<i>Trong đó:</i>						
Nợ dài hạn đến hạn trả	343.000.000	418.000.000	-	160.800.000	578.800.000	578.800.000
Trung tâm khuyến công Lâm Đồng	418.000.000	418.000.000		160.800.000	578.800.000	578.800.000
Vay và nợ dài hạn	612.500.000	387.500.000	60.800.000	-	476.700.000	476.700.000

16 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	732.441.959	85.972.744
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

17 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 01 của Báo cáo này

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
Vốn góp của Công ty cổ phần Elmich	55.086.830.000	21.819.040.000
Vốn góp của các cổ đông khác	52.926.560.000	86.194.350.000
Cộng	108.013.390.000	108.013.390.000

c) Các gia dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	108.013.390.000	62.574.610.000
+ Vốn góp tăng trong năm		45.438.780.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	108.013.390.000	108.013.390.000
d) Cổ phiếu		
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.801.339	10.801.339
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	10.801.339	10.801.339
- Cổ phiếu phổ thông	10.801.339	10.801.339
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.801.339	10.801.339
- Cổ phiếu phổ thông	10.801.339	10.801.339
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: theo nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2015 số 216/NQ-CPTP-ĐHĐCĐ ngày 12/05/2015 đã thông qua trả cổ tức 2014 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 15%. Ngày 06/07/2015 là ngày chốt danh sách cổ đông để nhận cổ tức bằng cổ phiếu.		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 15%		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng		
f) Các quỹ của doanh nghiệp:		
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.335.990.805	3.217.529.348
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	129.653,64	3.696,34
- EUR	89,27	89,21

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng	
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
- Doanh thu bán hàng		160.526.899.580	146.555.570.124
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			
Cộng		<u><u>160.526.899.580</u></u>	<u><u>146.555.570.124</u></u>

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	18.158.734	11.838.149
Hàng bán bị trả lại	2.073.976.335	4.053.120.658
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.221.047.684	10.627.396.659
Cộng	9.313.182.753	14.692.355.466
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.130.444.267	101.686.252.401
Cộng	119.130.444.267	101.686.252.401
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	618.276.802	997.274.611
- Lãi bán các khoản đầu tư		28.688.812
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	376.037.123	132.725.156
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	994.313.925	1.158.688.579
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	230.212.525	606.212.606
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	402.137.555	601.595.031
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tôn thất đầu tư	-	(14.658.750)
- Chi phí tài chính khác	184.249	
Cộng	632.534.329	1.193.148.887
6 . Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	123.417.456	
- Tiền bảo hiểm bồi thường		77.630.000
- Các khoản khác	45.607.704	19.685.023
Cộng	169.025.160	97.315.023
7 . Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán		
- Các khoản bị phạt	54.585.258	
- Chi phí khác		
Cộng	54.585.258	-

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	5.385.866.797	4.293.940.473
Chi phí lương nhân viên quản lý	2.960.680.396	2.590.294.307
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	71.176.874	2.620.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	172.650.000	100.000.000
Dịch vụ mua ngoài	902.845.401	354.891.206
Bằng tiền khác	1.278.514.126	1.246.134.960
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	16.403.945.569	16.457.960.469
Chi phí lương nhân viên	6.148.786.161	2.467.882.694
Vật liệu, bao bì	996.036.704	1.677.185.623
Khấu hao TSCĐ	270.545.673	203.980.000
Chi phí khuyến mại	4.614.657.697	3.484.153.315
Dịch vụ mua ngoài	1.977.986.457	3.979.168.565
Bằng tiền khác	2.395.932.877	4.645.590.272
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.917.553.766	75.796.089.055
Chi phí nhân công	19.273.823.045	15.506.211.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.831.225.806	2.201.592.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.419.518.605	11.461.639.911
Chi phí khác bằng tiền	2.592.205.178	6.780.408.380
Cộng	155.034.326.400	111.745.941.181
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành hiện hành	1.932.099.514	1.483.106.683
- Điều chỉnh chi phí TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	90.382.695	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.022.482.209	1.483.106.683
11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	646.469.215	765.508.058
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	646.469.215	765.508.058

12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.100.728.268	7.239.301.289
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.100.728.268	7.239.301.289
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.801.339	10.801.339
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	750	670

Tại ngày 30/06/2015 Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lương của Ban Tổng Giám đốc	470.000.000	523.091.173
Thù lao của Hội đồng quản trị		-
Cộng	470.000.000	523.091.173

2 . Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất, mua bán rượu	Sản xuất, kinh doanh điều	Hoạt động khác	Tổng cộng
6 tháng đầu năm 2015				
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.230.507.582	114.360.461.816	935.930.182	160.526.899.580
Các khoản giảm trừ	9.313.182.753	-		9.313.182.753
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.917.324.829	114.360.461.816	935.930.182	151.213.716.827
Giá vốn hàng bán	12.947.954.183	105.419.424.821	763.065.263	119.130.444.267
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	22.969.370.646	8.941.036.995	172.864.919	32.083.272.560
6 tháng đầu năm 2014				
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.430.303.487	75.825.504.922	1.299.761.715	146.555.570.124
Các khoản giảm trừ	14.638.062.178	-	54.293.288	14.692.355.466
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.792.241.309	75.825.504.922	1.245.468.427	131.863.214.658
Giá vốn hàng bán	30.827.501.010	69.794.591.434	1.064.159.957	101.686.252.401
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	23.964.740.299	6.030.913.488	181.308.470	30.176.962.257

3. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.603.465.235		46.286.458.202	-
Phải thu khách hàng	22.428.852.584	(25.264.272)	24.559.679.229	(25.264.272)
Phải thu khác	432.410.146	-	1.043.248.942	-
Cộng	32.464.727.965	(25.264.272)	71.889.386.373	(25.264.272)
Giá trị ghi sổ				
	30/6/2015		01/01/2015	
	đồng		đồng	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	5.064.941.325		5.052.168.322	
Phải trả khác	590.212.406		1.901.879.358	
Chi phí phải trả	159.333.924		2.111.941.667	
Các khoản vay	42.941.845.588		4.438.914.678	
Cộng	48.756.333.243		13.504.904.025	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.603.465.235		9.603.465.235
Phải thu khách hàng	22.428.852.584		22.428.852.584
Phải thu khác	432.410.146		432.410.146
Cộng	32.464.727.965		32.464.727.965
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.286.458.202		46.286.458.202
Phải thu khách hàng	24.559.679.229		24.559.679.229
Phải thu khác	1.043.248.942		1.043.248.942
Cộng	71.889.386.373		71.889.386.373

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 30/06/2015			
Phải trả người bán	5.064.941.325		5.064.941.325
Phải trả khác	590.212.406		590.212.406
Chi phí phải trả	159.333.924		159.333.924
Các khoản vay	42.304.345.588	637.500.000	42.941.845.588
Cộng	48.118.833.243	637.500.000	48.756.333.243
Tại ngày 01/01/2015			
Phải trả người bán	5.052.168.322		5.052.168.322
Phải trả khác	1.901.879.358		1.901.879.358
Chi phí phải trả	2.111.941.667		2.111.941.667
Các khoản vay	3.962.214.678	476.700.000	4.438.914.678
Cộng	13.028.204.025	476.700.000	13.504.904.025

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là bình thường. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4 . Thông tin so sánh

Như đã trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 và cho giai đoạn kết thúc ngày 30/06/2014 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BT về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Đơn vị tính: đồng

Trên BCTC trước đây tại ngày 01/01/2015		Phân loại lại trên BCTC tại ngày 01/01/2015	
Chỉ tiêu	Số tiền	Chỉ tiêu	Số tiền
Phải thu ngắn hạn khác	509.725.509	Phải thu ngắn hạn khác	1.043.248.942
Tài sản ngắn hạn khác	533.523.433	Tài sản ngắn hạn khác	-
Tài sản dài hạn khác	385.126.800	Tài sản dài hạn khác	-
Phải thu dài hạn khác	-	Phải thu dài hạn khác	385.126.800
Quỹ Đầu tư phát triển	3.217.529.348	Quỹ Đầu tư phát triển	3.217.529.348
Quỹ dự phòng tài chính	-		

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thụy

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Số 31 Ngõ Văn Sở, phường 9, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng					
		Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2015		108.013.390.000	-	3.217.529.348	20.319.251.457	131.550.170.805
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ		-	-	-	8.100.728.268	8.100.728.268
Tăng khác		-	20.690.600	4.118.461.457	-	4.139.152.057
Trích các quỹ		-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận		-	-	-	4.118.461.457	4.118.461.457
Chia cổ tức		-	-	-	-	-
Giảm khác		-	20.690.600	-	-	20.690.600
Số dư 30/06/2015		108.013.390.000	-	7.335.990.805	24.301.518.268	139.650.899.073

